

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 151/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 28 / 4 / 2021
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Thái Chí Bình.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Ông Trịnh Văn Bé;
 2. Ông Nguyễn Văn Hồng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Kiệt, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Vĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1027/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2020 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 175/2021/QĐST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1979; địa chỉ: số A, tổ A, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Bị đơn: Ông Lê Văn Đ1, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày, thông qua mai mối, bà Đ và ông Lê Văn Đ1 kết hôn vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B,

huyện C, tỉnh An Giang, vào ngày 30/11/2004. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Lê Nhựt D, sinh ngày 30/3/2003 và Lê Thị Thùy D1, sinh ngày 05/11/2008. Hiện tại, con chung đang được bà Đ nuôi dưỡng.

Sau thời gian 13 năm chung sống, bà Đ, ông Đ1 thường cãi vã do bất đồng quan điểm, lối sống không phù hợp. Vợ chồng không còn sống chung từ năm 2015 cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà Đ yêu cầu được ly hôn với ông Đ1; yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông Đ1 cấp dưỡng nuôi dạy 02 con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Trích lục kết hôn số 37/TLKH-BS do Ủy ban nhân dân xã B cấp ngày 31/01/2020, với số đăng ký 106, ngày 30/11/2004 (bản sao); Trích lục khai sinh số 32/TLKS-BS do Ủy ban nhân dân xã B cấp ngày 31/01/2020 đối với Lê Nhựt D (bản sao) và Giấy khai sinh số 329 do Ủy ban nhân dân xã B cấp ngày 25/11/2008 đối với Lê Thị Thùy D1 (bản sao).

- Bị đơn ông Lê Văn Đ1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn trình bày ý kiến và yêu cầu về hôn nhân, việc nuôi dưỡng cháu D1, về tài sản chung, nợ chung như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Đối với yêu cầu nuôi dưỡng cháu D, do cháu D đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên bà Đ rút lại yêu cầu nuôi dưỡng cháu D, đề nghị Tòa án không tiếp tục giải quyết. Ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, bà Đ không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà Đ và ông Đ1 chung sống, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà Đ, ông Đ1 hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống và không còn sống chung từ năm 2015 cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà Đ yêu cầu ly hôn với ông Đ1. Ông Đ1 không có ý kiến phản hồi. Bà Đ, ông Đ1 không tạo điều kiện cho nhau hành gấn hạnh phúc. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ đối với ông Đ1 theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung, do cháu D đã thành niên, có khả năng lao động, nuôi sống bản thân. Tại phiên tòa, bà Đ rút lại yêu cầu về nuôi dưỡng cháu D nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Đối với cháu D1, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà Đ, giao cháu D1 cho bà Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, do bà Đ không yêu cầu ông Đ1 cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ đối với ông Đ1; bà Đ được tiếp tục nuôi dưỡng cháu D1, ông Đ1 không phải cấp dưỡng nuôi con; đình chỉ yêu cầu nuôi dưỡng cháu D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn Đ1. Đồng thời, ông Đ1 cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Lê Văn Đ1 đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Đ và ông Đ1 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông Đ1 là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà Đ xác định, vợ chồng mâu thuẫn từ khoảng năm 2015 cho đến nay do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã và bà Đ, ông Đ1 không còn sống chung từ năm 2015 cho đến nay.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà Đ và ông Đ1 thường xuyên cãi vã và không còn sống chung từ năm 2015. Vợ chồng

không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho ông Đ1 nhưng ông Đ1 không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà Đ. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà Đ, ông Đ1 là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ đối với ông Đ1 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung:

Bà Đ xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Lê Nhựt D, sinh ngày 30/3/2003 và Lê Thị Thùy D1, sinh ngày 05/11/2008.

Đến thời điểm phiên tòa được mở, cháu D đã thành niên, có khả năng lao động, nuôi sống bản thân và bà Đ rút lại yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng cháu D nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc nuôi dưỡng cháu D; không đề cập giải quyết.

Đối với cháu D1, xét thấy, cháu D1 đang được bà Đ chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Đồng thời, theo biên bản ghi ý kiến ngày 09/02/2021 do cán bộ Tòa án lập, cháu D1 có nguyện vọng được sống cùng bà Đ trong trường hợp bà Đ, ông Đ1 ly hôn. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu D1, giúp cháu phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu D1 cho bà Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi cháu D1, do bà Đ không yêu cầu ông Đ1 cấp dưỡng nuôi dạy cháu D1 nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung:

Bà Đ xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông Đ1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về yêu cầu nuôi dưỡng cháu Lê Nhựt D, sinh ngày 30/3/2003 do cháu Lê Nhựt D đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

2.1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Lê Văn Đ1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 106 ngày 30/11/2004 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Văn Đ1 không còn giá trị pháp lý.

2.2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Đ được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Thị Thùy D1, sinh ngày 05/11/2008. Ông Lê Văn Đ1 không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Nguyễn Thị Đ cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Lê Văn Đ1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Thị Thùy D1.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0009152 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020; bà Nguyễn Thị Đ đã nộp đủ án phí.

Ông Lê Văn Đ1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị Đ có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Lê Văn Đ1 được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- UBND xã B, huyện C, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình